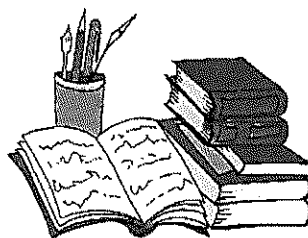


CÔNG TY CP DƯỢC TTB Y TẾ BÌNH ĐỊNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		999.837.382.019	1.022.280.783.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77.000.444.172	135.539.722.505
1. Tiền	111		20.500.444.172	63.039.722.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.500.000.000	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	219.712.393.300	274.112.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		219.711.000.000	274.111.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.610.462.459	372.127.916.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		376.858.658.799	319.406.083.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.686.814.644	57.615.319.272
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		435.608.788	585.608.788
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	11.323.198.842	8.214.722.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.693.818.614)	(13.693.818.614)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	258.370.398.323	231.119.057.042
1. Hàng tồn kho	141		258.370.398.323	231.119.057.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.143.683.765	9.381.694.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	6.690.348.468	6.417.269.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.922.167.809	2.964.424.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	531.167.488	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		389.859.916.356	388.239.547.281
I. Tài sản cố định	220		250.055.630.383	235.764.715.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	197.157.459.196	182.482.309.032
- Nguyên giá	222		414.755.706.222	388.916.546.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.598.247.026)	(206.434.237.480)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	52.898.171.187	53.282.406.113
- Nguyên giá	228		56.427.377.200	56.427.377.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.529.206.013)	(3.144.971.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.474.758.760	31.104.990.452
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	12.474.758.760	31.104.990.452
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.693.040.890	117.683.040.890
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	9.371.000.000	9.361.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	16.508.551.907	16.508.551.907
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(1.054.559.017)	(1.054.559.017)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.636.486.323	3.686.800.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9.636.486.323	3.686.800.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.389.697.298.375	1.410.520.330.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		601.254.983.081	661.230.683.709
I. Nợ ngắn hạn	310		554.304.561.977	612.156.084.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	230.611.746.545	249.650.094.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.414.005.720	6.551.342.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	12.476.522.819	23.567.266.012
4. Phải trả người lao động	314		65.027.945.453	70.359.021.189
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	34.744.987.433	114.865.053.043
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	117.852.836.439	74.721.502.117
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	71.176.517.568	72.441.805.699
II. Nợ dài hạn	330		46.950.421.104	49.074.599.169
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	46.950.421.104	49.074.599.169
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		788.442.315.294	749.289.646.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	758.225.219.700	718.944.389.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.944.812.218	41.944.812.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.568.965.482	132.288.134.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		132.288.134.892	106.719.329.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		39.280.830.427	25.568.805.546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.20	30.217.095.594	30.345.257.650
1. Nguồn kinh phí	431		22.890.610.133	22.676.735.834
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		7.326.485.461	7.668.521.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.389.697.298.375	1.410.520.330.469



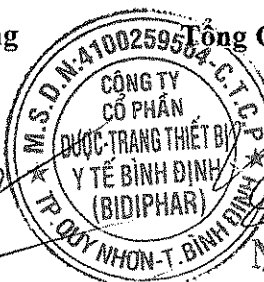
Bình Định, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa



Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		355.773.134.530	353.330.612.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.135.652.669	5.857.095.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	342.637.481.861	347.473.517.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	216.531.253.763	204.733.881.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.106.228.098	142.739.635.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	5.235.285.219	652.332.351
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	2.536.479.361	1.986.589.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.435.994.942	1.279.546.490
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	57.098.996.342	83.594.781.620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	22.598.125.744	19.335.435.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		49.107.911.870	38.475.160.369
11. Thu nhập khác	31		6.688.201	184.855
12. Chi phí khác	32		393	343.948
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.27	6.687.808	(159.093)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.114.599.678	38.475.001.276
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	9.833.769.251	7.695.000.257
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		39.280.830.427	30.780.001.019

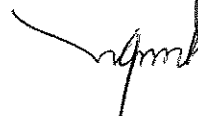
Bình Định, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

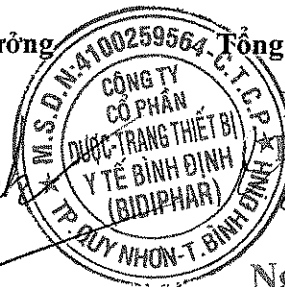


Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa



Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thanh Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		324.740.498.354	277.103.722.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(317.708.139.596)	(225.829.969.791)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.898.576.391)	(27.382.849.599)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(685.984.262)	(162.308.424)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.389.506.357)	(26.250.007.555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.396.481.168	55.122.637.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(167.765.170.108)	(98.291.061.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137.310.397.192)	(45.689.836.441)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.000.000.000)	(145.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		128.400.000.000	92.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.785.369.374	1.477.041.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.185.369.374	(51.522.958.332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(344.397.733)	
2. Tiền thu từ đi vay	33		197.288.015.638	46.531.194.689
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(193.357.868.420)	(57.687.205.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.585.749.485	(11.156.010.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(58.539.278.333)	(108.368.805.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.539.722.505	210.691.770.915
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		77.000.444.172	102.322.965.556

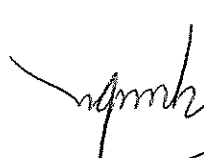
Bình Định, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



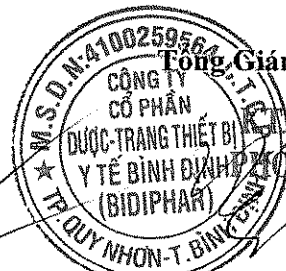
Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/01/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016 cho việc tăng vốn điều lệ do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế

- Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ
- Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, mua bán hàng dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư ngành y tế.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

❖ Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

❖ Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

❖ Các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
3. Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Điều Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
11. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
12. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
16. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh - Phường Đông Hương - Tp Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn - Phường Bắc Sơn - Quận Kiến An – Thành phố Hải Phòng
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương – Đường Nguyễn Trãi - Phường Minh Phương – Việt Trì – Phú Thọ

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2017: 22,715.00 VND/USD; 24,166.00 VND/EUR

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XD CB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản : chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng , chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	689.632.349	986.809.868
Tiền gửi ngân hàng	19.810.811.823	62.052.912.637
Các khoản tương đương tiền	56.500.000.000	72.500.000.000
Cộng	<u>77.000.444.172</u>	<u>135.539.722.505</u>

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	219.711.000.000	274.111.000.000
Cộng	<u>219.712.393.300</u>	<u>274.112.393.300</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	4.411.668.186	1.222.952.186
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.218.378	120.141.878
Lãi dự thu	4.439.414.445	4.024.402.476
Các khoản phải thu khác	2.332.897.833	2.847.226.358
Cộng	<u>11.323.198.842</u>	<u>8.214.722.898</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	9.378.131.212
Nguyên liệu, vật liệu	125.252.478.645	102.393.581.842
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.642.861.006	12.130.527.257
Thành phẩm	78.047.952.236	79.319.439.684
Hàng hoá	35.427.106.436	27.897.377.047
Cộng	<u>258.370.398.323</u>	<u>231.119.057.042</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.434.164.999	3.731.978.762
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.256.183.469	2.685.290.651
Cộng	<u>6.690.348.468</u>	<u>6.417.269.413</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	238.150.531	181.173.082	330.256.820	89.066.793
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.789.004.851	4.276.691.401	(487.686.550)
Thuế xuất, nhập khẩu		914.366.046	957.846.984	(43.480.938)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.389.506.358	9.833.769.252	18.389.506.357	9.833.769.253
Thuế thu nhập cá nhân	4.939.609.123	2.528.193.382	4.914.115.732	2.553.686.773
Thuế môn bài		61.000.000	61.000.000	-
	<u>23.567.266.012</u>	<u>17.307.506.613</u>	<u>28.929.417.294</u>	<u>11.945.355.331</u>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			(531.167.488)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.567.266.012			12.476.522.819

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	134.795.742.630	217.757.032.575	28.298.619.291	8.065.152.016	388.916.546.512
Mua trong kỳ		9.765.588.113	1.539.708.438	660.497.671	11.965.794.222
Xây dựng cơ bản hoàn thành	13.873.365.488				13.873.365.488
Tại ngày 31/03/2017	148.669.108.118	227.522.620.688	29.838.327.729	8.725.649.687	414.755.706.222
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	48.832.883.683	140.124.825.637	13.025.854.420	4.450.673.740	206.434.237.480
Khấu hao trong kỳ	2.090.240.503	7.800.315.849	923.637.886	349.815.308	11.164.009.546
Tại ngày 31/03/2017	50.923.124.186	147.925.141.486	13.949.492.306	4.800.489.048	217.598.247.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	85.962.858.947	77.632.206.938	15.272.764.871	3.614.478.276	182.482.309.032
Tại ngày 31/03/2017	97.745.983.932	79.597.479.202	15.888.835.423	3.925.160.639	197.157.459.196

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	45.077.197.650	11.350.179.550	56.427.377.200
XDCB hoàn thành			-
Tại ngày 31/03/2017	45.077.197.650	11.350.179.550	56.427.377.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.105.470.796	2.039.500.291	3.144.971.087
Khấu hao trong kỳ	56.265.794	327.969.132	384.234.926
Tại ngày 31/03/2017	1.161.736.590	2.367.469.423	3.529.206.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	43.971.726.854	9.310.679.259	53.282.406.113
Tại ngày 31/03/2017	43.915.461.060	8.982.710.127	52.898.171.187

5956
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DƯỢC - TRANG
 THIẾT BỊ Y
 TẾ BÌNH ĐỊNH
 QUY NHƠN

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phần mềm SAP ERP (Licenses)	250.000.000	585.000.000
Dự án trồng cây dược liệu	2.684.617.564	2.569.533.273
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy sx	2.082.020.780	2.082.020.780
Mua đất xây chi nhánh Hải Phòng	2.021.818.182	
Nhà máy SX DP bidiphar công nghệ cao	845.910.000	
HT isolator kết nối cân	668.572.149	
Nhà máy thuốc ung thư bidiphar	462.378.941	
Lắp đặt máy đồng hóa (px nước)	1.418.770.280	
HT Lạnh kho Thành phẩm (P.kinh doanh)		2.556.277.460
HT Lạnh kho nguyên liệu (P.kế hoạch)		653.120.000
Kho lưu trữ		2.935.641.721
Phòng lưu mẫu		569.933.500
Sửa chữa tu bổ HT HV AC PX Đông khô		1.271.956.750
Sửa chữa HT HV AC Phòng QC		471.497.208
Sửa chữa cải tạo phân xưởng đông khô		373.000.000
HT Đường ống nước cát (TTNC)		638.202.825
Lắp đặt HT cung cấp nước tinh khiết		715.309.576
Chi phí xây dựng cải tạo TTNC(R&D)		8.400.013.022
Khác	2.040.670.864	7.283.484.337
Cộng	12.474.758.760	31.104.990.452

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	2.343.000.000	2.340.000.000
Công ty TNHH Bidiphar Non	4.684.000.000	4.680.000.000
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	2.344.000.000	2.341.000.000
Cộng	9.371.000.000	9.361.000.000

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Số lượng</u>	31/03/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(1.054.559.017)	92.868.048.000	(1.054.559.017)
Cộng	7.145.389	92.868.048.000	(1.054.559.017)	92.868.048.000	(1.054.559.017)

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng <u>Cổ phiếu</u>	31/03/2017	01/01/2017
			Giá gốc	Giá gốc
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng			16.508.551.907	16.508.551.907

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.635.080.817	1.379.840.456
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.001.405.506	2.306.960.338
Cộng	9.636.486.323	3.686.800.794

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	65.033.443.026	70.519.556.117
Phải trả nhà cung cấp khác	165.578.303.519	179.130.538.072
Cộng	230.611.746.545	249.650.094.189

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	26.301.792.525	104.866.919.550
Kinh phí công đoàn	1.479.161.850	1.754.228.443
Bảo hiểm xã hội	865.762.946	1.896.525.452
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.009.270.112	6.258.379.500
Cộng	34.744.987.433	114.865.053.043

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày	Trong kỳ		Tại ngày
	01/01/2017			31/03/2017
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	22.432.921.049	111.540.941.592	78.385.753.332	55.588.109.309
+ Ngân hàng BIDV CN Bình Định	-	55.795.608.706	38.612.220.951	17.183.387.755
+ Ngân hàng VCB CN Quy Nhơn	22.432.921.049	55.745.332.886	39.773.532.381	38.404.721.554
Vay ngắn hạn CBCNV	52.288.581.068	27.633.496.343	17.657.350.281	62.264.727.130
Cộng	74.721.502.117	139.174.437.935	96.043.103.613	117.852.836.439

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2017	47.392.636.157	20.717.409.568	4.331.759.974	72.441.805.699
Sử dụng quỹ	(677.890.000)	(587.398.131)		(1.265.288.131)
Số dư tại 31/03/2017	46.714.746.157	20.130.011.437	4.331.759.974	71.176.517.568

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển KHCN VND	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2017	17.418.650.286	31.655.948.883	49.074.599.169
Khấu hao TSCĐ		(2.124.178.065)	(2.124.178.065)
Số dư tại 31/03/2017	17.418.650.286	29.531.770.818	46.950.421.104

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2017	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218	132.288.134.892	718.944.389.110
Lợi nhuận trong kỳ				39.280.830.427	39.280.830.427
Số dư tại 31/03/2017	523.790.000.000	20.921.442.000	41.944.812.218	171.568.965.482	758.225.219.700

20. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2017	22.676.735.834	7.668.521.816	30.345.257.650
Tăng khác	297.362.224		297.362.224
Sử dụng quỹ	(83.487.925)		(83.487.925)
Khấu hao TSCĐ		(342.036.355)	(342.036.355)
Số dư tại 31/03/2017	22.890.610.133	7.326.485.461	30.217.095.594

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.773.134.530	353.330.612.493
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	346.906.203.741	339.782.455.520
Doanh thu bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	7.362.544.214	11.471.090.068
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	1.353.404.757	1.788.004.087
Doanh thu bán HH và cung cấp DV khác	150.981.818	289.062.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.135.652.669	5.857.095.410
Chiết khấu thương mại	10.120.249.606	3.647.666.861
Giảm giá hàng bán	-	129.668.724
Hàng bán bị trả lại	3.015.403.063	2.079.759.825
Doanh thu thuần	342.637.481.861	347.473.517.083

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	208.802.119.800	192.812.000.943
Giá vốn bán VTYT, thành phẩm cơ điện SX	6.483.338.505	10.190.836.245
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	1.148.444.458	1.505.087.505
Giá vốn bán HH và cung cấp DV khác	97.351.000	225.957.250
Cộng	216.531.253.763	204.733.881.943

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.785.369.374	586.763.411
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445.970.062	25.047.993
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.945.783	40.520.947
Cộng	5.235.285.219	652.332.351

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.435.994.942	1.279.546.490
Chiết khấu thanh toán	708.148.487	572.103.874
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	392.335.932	134.939.230
Cộng	2.536.479.361	1.986.589.594

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	29.696.806.347	46.966.825.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.250.693.050	835.299.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.877.630.038	13.472.126.625
Chi phí bán hàng khác	15.273.866.907	22.320.530.077
Cộng	57.098.996.342	83.594.781.620

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	14.459.383.033	3.123.150.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.442.809.252	1.970.338.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.936.919.182	12.306.983.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.759.014.277	1.934.962.457
Cộng	22.598.125.744	19.335.435.908

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác		
+ Thu nhập khác	6.688.201	184.855
Cộng	6.688.201	184.855
Chi phí khác		
+ Chi phí khác	393	343.948
Cộng	393	343.948
Lợi nhuận khác	6.687.808	(159.093)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	49.114.599.678	38.475.001.276
Trong đó:		
+ Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	49.107.911.870	38.475.160.369
+ Thu nhập khác	6.687.808	(159.093)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	54.246.575	
Thu nhập chịu thuế	49.168.846.253	38.475.001.276
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.833.769.251	7.695.000.257

Bình Định, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

